

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2024

**Dự thảo**

**TỜ TRÌNH**

**Về việc Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023**

**Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CP KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG**

- - Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;  
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng;  
- Căn cứ kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua nội dung Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam, được Ban kiểm soát Công ty kiểm tra và được Hội đồng quản trị công bố công khai theo quy định..

Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán đến ngày 31/12/2023 bao gồm:

1. Báo cáo của Ban Điều hành;
2. Báo cáo của kiểm toán viên;
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023;
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023;
5. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2023;
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2023;

Trong đó, một số chỉ tiêu cơ bản tại BCTC như sau:

| STT | Chỉ tiêu                          | Số tiền (VND)   |
|-----|-----------------------------------|-----------------|
| 1   | Tổng tài sản                      | 263.924.458.661 |
| 2   | Vốn chủ sở hữu                    | 41.543.600.689  |
| 2.1 | Vốn góp chủ sở hữu                | 25.000.000.000  |
| 2.2 | Thặng dư vốn cổ phần              | 6.121.740.000   |
| 2.3 | Quỹ đầu tư phát triển             | 9.049.445.903   |
| 2.4 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 1.372.414.786   |

|          |                                          |                       |
|----------|------------------------------------------|-----------------------|
| <b>3</b> | <b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>   | <b>81.284.976.595</b> |
| 3.1      | Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV      | 81.165.090.659        |
| 3.2      | Doanh thu từ hoạt động tài chính         | 73.086.936            |
| 3.3      | Thu nhập khác                            | 46.799.000            |
| <b>4</b> | <b>Tổng chi phí</b>                      | <b>80.705.226.630</b> |
| 4.1      | Giá vốn hàng bán                         | 74.240.214.137        |
| 4.2      | Chi phí tài chính                        | 4.535.825.040         |
| 4.3      | Chi phí bán hàng                         | 0                     |
| 4.4      | Chi phí quản lý                          | 1.923.624.411         |
| 4.5      | Chi phí khác                             | 5.563.042             |
| <b>5</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>579.749.965</b>    |
|          | Chi phí thuế TNDN                        | 140.242.366           |
| <b>6</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>           | <b>439.507.599</b>    |

Trên đây là nội dung cơ bản của BSTC năm 2023 đã được kiểm toán. Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Cổ đông CTCP KDVT và XD;
- Thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng GD;
- Đăng Website [www.cmcjsc.com.vn](http://www.cmcjsc.com.vn);
- Lưu HĐQT, TCKT, VT.

**T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Lê Quốc Tuấn**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                                      | MS         | TM          | 31/12/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                       |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>240.288.289.798</b> | <b>253.150.125.715</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>2.189.810.305</b>   | <b>2.393.385.596</b>   |
| 1. Tiền                                              | 111        |             | 2.189.810.305          | 2.393.385.596          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>160.477.168.352</b> | <b>149.078.857.346</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | 5.2         | 122.556.456.466        | 119.507.444.914        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |             | -                      | 19.250.000             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | 5.3         | 44.798.017.773         | 36.791.925.685         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 137        | 5.4         | (6.877.305.887)        | (7.239.763.253)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>5.5</b>  | <b>77.530.599.563</b>  | <b>101.206.574.850</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 77.530.599.563         | 101.206.574.850        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>90.711.578</b>      | <b>471.307.923</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        | 5.6         | 68.744.321             | 262.919.323            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        | 5.13        | 21.967.257             | 208.388.600            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>23.636.168.863</b>  | <b>23.290.722.033</b>  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>13.954.162.986</b>  | <b>12.725.904.757</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 5.7         | 13.522.409.419         | 12.263.204.510         |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 27.457.020.605         | 24.755.155.605         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        |             | (13.934.611.186)       | (12.491.951.095)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 5.8         | 431.753.567            | 462.700.247            |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 1.547.334.000          | 1.547.334.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229        |             | (1.115.580.433)        | (1.084.633.753)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |             | <b>322.168.303</b>     | <b>1.195.245.770</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242        | 5.9         | 322.168.303            | 1.195.245.770          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>5.10</b> | <b>9.000.544.843</b>   | <b>9.000.544.843</b>   |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 253        |             | 9.000.544.843          | 9.000.544.843          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>359.292.731</b>     | <b>369.026.663</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | 5.6         | 359.292.731            | 369.026.663            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)          | <b>270</b> |             | <b>263.924.458.661</b> | <b>276.440.847.748</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN                                    | MS         | TM          | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                              |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>          | <b>300</b> |             | <b>222.380.857.972</b> | <b>235.336.754.658</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>209.104.562.164</b> | <b>232.535.550.493</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 5.11        | 1.353.039.400          | 1.884.456.422          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | 5.12        | 6.239.467.000          | 6.896.760.700          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 5.13        | 1.285.339.403          | 367.688.940            |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 1.084.975.243          | 1.652.200.000          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        |             | 5.215.122              | 188.520.545            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        | 5.14        | -                      | 2.828.426.554          |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 5.15        | 117.082.737.225        | 113.184.949.908        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 5.16        | 81.842.116.280         | 105.301.984.933        |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 322        |             | 211.672.491            | 230.562.491            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>13.276.295.808</b>  | <b>2.801.204.165</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | 5.16        | 13.276.295.808         | 2.801.204.165          |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>41.543.600.689</b>  | <b>41.104.093.090</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>5.17</b> | <b>41.543.600.689</b>  | <b>41.104.093.090</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | 6.121.740.000          | 6.121.740.000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 9.049.445.903          | 9.049.445.903          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | 1.372.414.786          | 932.907.187            |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 932.907.187            | 150.931.316            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                 | 421b       |             | 439.507.599            | 781.975.871            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>440</b> |             | <b>263.924.458.661</b> | <b>276.440.847.748</b> |
| (440 = 300+400)                              |            |             |                        |                        |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Song Thương

Đinh Thị Huyền Trang



Lê Quốc Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU                                                              | MS | TM  | Năm 2023       | Năm 2022        |
|-----------------------------------------------------------------------|----|-----|----------------|-----------------|
|                                                                       |    |     | VND            | VND             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 | 6.1 | 81.165.090.659 | 146.688.415.684 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 |     | -              | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 |     | 81.165.090.659 | 146.688.415.684 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11 | 6.2 | 74.240.214.137 | 137.136.980.323 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |     | 6.924.876.522  | 9.551.435.361   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 6.3 | 73.086.936     | 11.849.509      |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22 | 6.4 | 4.535.825.040  | 3.731.115.363   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23 |     | 4.535.825.040  | 3.731.115.363   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 25 |     | -              | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26 | 6.5 | 1.923.624.411  | 4.242.391.124   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 |     | 538.514.007    | 1.589.778.383   |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31 | 6.7 | 46.799.000     | 98.370.823      |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32 | 6.7 | 5.563.042      | 425.562.669     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 | 6.7 | 41.235.958     | (327.191.846)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)                 | 50 |     | 579.749.965    | 1.262.586.537   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 6.8 | 140.242.366    | 480.610.666     |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |     | 439.507.599    | 781.975.871     |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                          | 70 | 6.9 | 175,80         | 312,79          |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Song Thương

Đinh Thị Huyền Trang



Lê Quốc Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU                                                          | MS | TM  | Năm 2023          | Năm 2022          |
|-------------------------------------------------------------------|----|-----|-------------------|-------------------|
|                                                                   |    |     | VND               | VND               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |    |     |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                           | 01 |     | 579.749.965       | 1.262.586.537     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                       |    |     |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                          | 02 |     | 1.473.606.771     | 1.463.395.059     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                     | 05 |     | (73.086.936)      | (11.849.509)      |
| - Chi phí lãi vay                                                 | 06 |     | 4.535.825.040     | 3.731.115.363     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động  | 08 |     | 6.516.094.840     | 6.445.247.450     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                   | 09 |     | (11.211.889.663)  | 8.303.581.305     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                         | 10 |     | 23.675.975.287    | (5.728.661.740)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                   | 11 |     | 761.715.425       | 4.617.800.311     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                    | 12 |     | 203.908.934       | 198.860.676       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                             | 14 |     | (4.535.825.040)   | (3.731.115.363)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                               | 15 |     | -                 | (833.672.060)     |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                           | 17 |     | -                 | (63.500.000)      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                     | 20 |     | 15.409.979.783    | 9.208.540.579     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |     | (2.701.865.000)   | (4.055.222.582)   |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27 |     | 73.086.936        | 11.849.509        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                         | 30 |     | (2.628.778.064)   | (4.043.373.073)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                             | 33 |     | 100.166.992.929   | 122.587.174.256   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34 |     | (113.151.769.939) | (132.029.186.423) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                      | 40 |     | (12.984.777.010)  | (9.442.012.167)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20+30+40)                 | 50 |     | (203.575.291)     | (4.276.844.661)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                   | 60 |     | 2.393.385.596     | 6.670.230.257     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50+60+61)               | 70 | 5.1 | 2.189.810.305     | 2.393.385.596     |

Người lập

Kế toán trưởng

Song Thương

Đinh Thị Huyền Trang

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024



Lê Quốc Tuấn